

LÝ LUẬN VỀ CƠ SỞ LIÊN KẾT KINH TẾ VÙNG VÀ THỰC TIỄN Ở TÂY NGUYÊN

ThS PHẠM THỊ VÂN

Khoa Kinh tế học, Học viện Khoa học Xã hội

Cho đến nay, đã có khá nhiều nghiên cứu về liên kết vùng, mỗi nghiên cứu thường chỉ vận dụng một lý thuyết để luận giải cho vấn đề nghiên cứu đó. Tuy nhiên, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu về cơ sở liên kết vùng. Bài báo dưới đây đưa ra những luận giải cơ sở của liên kết vùng và vận dụng đánh giá thực tiễn ở Tây Nguyên.

Cơ sở của liên kết kinh tế vùng

Liên kết vùng là tổng hòa các mối quan hệ nội vùng và liên vùng trên mọi lĩnh vực. Trong đó, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh vừa là cơ sở, vừa là điều kiện quyết định việc lựa chọn cấu trúc kinh tế và các liên kết kinh tế vùng. Lợi thế so sánh là cơ sở để phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất dựa trên lãnh thổ. Lợi thế cạnh tranh là điều kiện thúc đẩy thương mại quốc tế, đến lượt mình các liên kết thương mại quốc tế sẽ ngày càng nâng cấp lợi thế cạnh tranh của vùng.

Lợi thế so sánh

Lý thuyết lợi thế so sánh đã được David Ricardo nêu ra trong tác phẩm “Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa”¹ năm 1817. Theo lý thuyết của ông, mỗi nước nên chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh (tương đối có hiệu quả hơn) và nhập khẩu sản phẩm mà nước đó không có lợi thế so sánh (tương đối không hiệu quả hơn). Theo cách đó, ông không chỉ kế thừa lý thuyết tuyệt đối của Adam Smith mà còn giải thích được vì sao một nước có lợi thế



Hội thảo khoa học về liên kết kinh tế vùng Tây Nguyên

tuyệt đối hơn hẳn các nước khác hoặc một nước không có lợi thế tuyệt đối nào vẫn có thể thu được lợi ích trong quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế bởi mỗi nước có lợi thế so sánh nhất định về sản xuất một sản phẩm và kém lợi thế so sánh nhất định về sản xuất các sản phẩm khác. Bằng việc chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng về sản phẩm trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi

nước đều có lợi ích từ thương mại. Sau Ricardo, các nhà kinh tế thế hệ sau đã mở rộng và làm sâu thêm mô hình nghiên cứu. Trong số đó, tiêu biểu có Heckscher - Ohlin với Lý thuyết ưu đãi về các nguồn lực sản xuất sẵn có. Thực chất đây cũng là một biểu hiện của lợi thế so sánh theo kiểu Ricardo nhưng ở một trình độ cao hơn là đã xác định được nguồn gốc của lợi thế so sánh là sự ưu đãi về các nguồn lực có sẵn. Năm 1965, Balassa đã đề xuất công

thức tính lợi thế so sánh trông thấy (Reavealed Comparative Advantage) để đo lường mức độ lợi thế so sánh như sau:

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/xw_j)/(\Sigma x_{ij}/\Sigma xw_j)$$

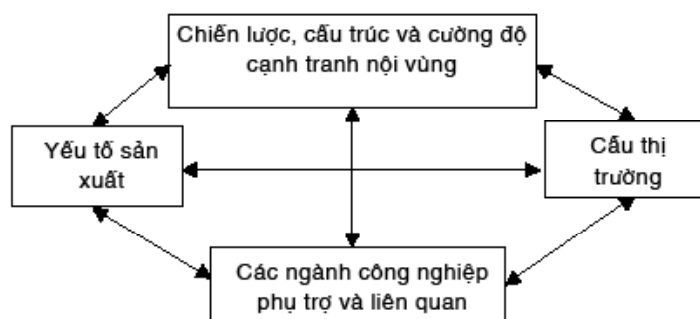
Trong đó, x_{ij} là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng j của nước i ; xw_j là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng j của thế giới; Σx_{ij} là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i trong thời gian tương ứng; Σxw_j là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới trong thời gian tương ứng. Nếu chỉ số RCA_{ij} lớn hơn 1 thì mặt hàng đó có lợi thế so sánh; chỉ số này càng cao, lợi thế so sánh của mặt hàng càng cao.

Lý thuyết lợi thế so sánh đã góp phần tạo ra những căn cứ về phân tích lợi thế so sánh của mỗi vùng, lãnh thổ. Các vùng/quốc gia cần khai thác tối đa tiềm năng (lợi thế) của mình, trên cơ sở đó chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế và nhập khẩu những sản phẩm bất lợi thế (hoặc ít lợi thế hơn). Tuy vậy, Lý thuyết lợi thế so sánh không lý giải được những vấn đề thực tế đang diễn ra về phân công lao động và chuyên môn hóa do những giả thuyết của mô hình là không có sự di động các yếu tố sản xuất (vốn, lao động), chi phí vận tải bằng không và sự lan tỏa công nghệ đến mọi vùng là như nhau - điều này không thể xảy ra. Khắc phục những hạn chế này, M. Porter (1990)² đã đưa ra Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh. Lý thuyết của ông còn lý giải được sự trao đổi giữa các vùng có các điều kiện công nghệ và yếu tố có sẵn giống nhau.

Lợi thế cạnh tranh

Porter đã chứng minh Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh có thể áp dụng trong từng ngành,

từng vùng, từng quốc gia và thậm chí quốc tế. Trong nền kinh tế toàn cầu hiện đại, sức cạnh tranh không còn bị giới hạn trong những quốc gia được thừa hưởng những điều kiện thuận lợi (tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động rẻ, lãi suất ưu đãi...). Lợi thế cạnh tranh cố gắng khắc phục những nhược điểm của lợi thế so sánh thông qua việc tập trung vào tối đa hóa quy mô sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà có thể bán được giá cao. Quan niệm về lợi thế cạnh tranh quốc gia/vùng theo Porter gồm 4 yếu tố và sự tương tác giữa chúng (hình 1):



Hình 1: mô hình "hình thoi": những yếu tố quyết định lợi thế quốc gia/vùng (nguồn: Vận dụng từ M. Porter, 1990; tr 148)

Việc nghiên cứu Lý thuyết lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh cho thấy liên kết vùng trong phát triển kinh tế là một nhu cầu tất yếu. Lợi thế so sánh mà mỗi vùng đều có được là cơ sở đầu tiên của chuyên môn hóa và phân công lao động theo lãnh thổ. Song những yếu tố cơ bản đó ngày càng kém quan trọng trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế do sự di chuyển của các yếu tố sản xuất và nhu cầu cần thiết là mỗi quốc gia/vùng cần phải tạo lập lợi thế cạnh tranh cho mình. Mô hình "hình thoi" của M. Porter đã chỉ ra rằng, để tạo lập và nâng cấp các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh cần có sự

liên kết chặt chẽ của các chủ thể trong mọi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tạo nên những lợi thế nhờ quy mô, giảm chi phí, nắm bắt thông tin hệ thống chính xác, nâng cao kiến thức kỹ năng công nghệ thông qua lan tỏa kiến thức... Sự có mặt của các ngành công nghiệp phụ trợ hình thành nên các cụm liên kết là yếu tố quan trọng trong tổ chức hiệu quả không gian kinh tế nhờ vào sự liên kết dọc và liên kết ngang giữa các ngành trong cụm. Nghiên cứu cũng cho thấy, không một quốc gia/vùng nào có thể cạnh tranh trong mọi lĩnh

vực. Quá trình liên kết (thông qua thương mại quốc tế) sẽ chuyển các hoạt động kém cạnh tranh sang các quốc gia/vùng có cạnh tranh hơn là hoàn toàn phù hợp đối với sự thịnh vượng của các quốc gia/vùng.

Cơ sở liên kết vùng ở Tây Nguyên

Ở vào vị trí trung tâm của miền núi Nam Đông Dương, Tây Nguyên vừa có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, vừa có điều kiện để phát triển một nền kinh tế mở. Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18.7.2012 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế

- xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020 đã xác định từng bước đưa Tây Nguyên trở thành vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước trên cơ sở phát triển ổn định và bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp; xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đạt mức trung bình so với cả nước...

Lợi thế so sánh vùng Tây Nguyên

Tham gia vào phân công, hợp tác và liên kết vùng, Tây Nguyên có nhiều lợi thế so sánh trong phát triển cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi đại gia súc và phát triển rừng, trong đó cây công nghiệp lâu năm là nổi trội hơn với các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu. Trong khuôn khổ của bài báo, chỉ tập trung đánh giá lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh vùng trong phát triển một số cây công nghiệp lâu năm (bảng 1).



Chè Ô long - một trong những mặt hàng chủ lực của Bảo Lộc

điều kiện phát huy được thế mạnh phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, tiêu, điều...). Chính do lợi thế đó mà Tây Nguyên có vị trí quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu các

dẫn đầu thế giới về xuất khẩu mặt hàng này). Phần lớn diện tích cà phê được trồng ở các tỉnh Tây Nguyên (90% diện tích), và hàng năm Tây Nguyên đóng góp tới 94% tổng sản lượng cà phê trong cả nước. Tây Nguyên cũng là nơi có năng suất hồ tiêu cao nhất cả nước (31,3 tạ/ha) và là một trong số ít vùng trồng hồ tiêu có năng suất cao nhất thế giới³. Hiện tại, diện tích trồng hồ tiêu ở vùng này chiếm khoảng 40% diện tích hồ tiêu cả nước nhưng đóng góp tới 47% sản lượng hàng năm. Bên cạnh đó, diện tích trồng cây cao su của Tây Nguyên chiếm khoảng 24% diện tích cao su cả nước nhưng hàng năm đóng góp tới 40% sản lượng mủ cao su của cả nước... Như vậy, các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực của Tây Nguyên đều phát huy được lợi thế so sánh để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, sự phát triển của các ngành hàng này chưa bền vững, giá trị xuất khẩu còn hạn chế và cần phải nâng cao lợi thế cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 1: xuất khẩu một số sản phẩm cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên (đơn vị: tấn)

Năm	2008	2009	2010	2011
Tiêu	8.456	22.196	23.709	22.189
Cà phê	448.946,8	513.720,0	515.566,0	514.037,4
Cao su	50.618	43.030	40.686	36.630
Điều	12.114	10.597	16.590	15.698
% so với cả nước				
Tiêu	9,36	16,56	20,26	17,92
Cà phê	42,32	43,43	42,33	40,91
Cao su	7,68	5,89	5,22	4,49
Điều	7,53	6,02	8,73	8,79

Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê của các tỉnh và Tổng cục Thống kê

Về mặt nguồn lực đất đai cho phát triển cây công nghiệp, vùng có diện tích đất đỏ bazan lớn, chiếm 2/3 diện tích đất đỏ bazan trong cả nước và chiếm 16,8% diện tích tự nhiên toàn vùng (5,46 triệu ha). Cùng với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa là những

mặt hàng cây công nghiệp chủ lực của Việt Nam. Trong những năm qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên không ngừng tăng lên, đặc biệt là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Cà phê là mặt hàng chủ lực xuất khẩu của Việt Nam, luôn đứng thứ 2 trên thế giới (năm 2012, Việt Nam

Lợi thế cạnh tranh vùng

Căn cứ vào 4 nhóm yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia/vùng do M. Porter đề xuất để đánh giá thực trạng xây dựng năng lực cạnh tranh của Tây Nguyên cho thấy:

Các điều kiện cầu sản xuất: Tây Nguyên hoàn toàn có ưu thế lợi thế tĩnh (các yếu tố cơ bản) về các điều kiện cầu sản xuất. Tuy nhiên, các yếu tố cao cấp như nguồn vốn, lao động có tay nghề và công nghệ hiện đại còn rất hạn chế. Mặc dù là vùng có mật độ dân số thấp nhất trong cả nước (năm 2010: 95 người/km²); dân số năm 2010 là 5,214 triệu người, chỉ bằng 1/4 dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng, nhưng lực lượng lao động của vùng tăng nhanh trong những năm qua (giai đoạn 2005-2010 tăng bình quân 3,2%/năm). Tuy nhiên, chất lượng lao động còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật đã qua đào tạo nghề chỉ chiếm 9,8% (2009), tập trung chủ yếu trong khối hành chính sự nghiệp. Tỷ lệ người mù chữ còn cao (10,3%), phần lớn lao động là người dân tộc bản địa, thiếu kỹ năng, hạn chế trong việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ mới. Trong những năm qua, nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho Tây Nguyên đã được quan tâm đúng mức, luôn bằng hoặc cao hơn mức bình quân của cả nước. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn ODA cũng tăng đáng kể, góp phần cải thiện cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng trong vùng. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn hạn chế, gây ra những lãng phí nhất định. Đứng trước những khó khăn trên, nhiều doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ, Duyên hải



Phỏng vấn một số đại diện lãnh đạo cơ quan nhà nước ở Tây Nguyên về phát triển kinh tế vùng

miền Trung... đã đầu tư vốn, công nghệ vào sản xuất và chế biến cây công nghiệp ở Tây Nguyên; lao động từ một số vùng trong cả nước cũng di cư đến Tây Nguyên tham gia sản xuất. Tuy nhiên, các dòng di chuyển lao động, vốn và công nghệ từ các vùng khác đến Tây Nguyên (liên kết ngược) vẫn còn tự phát và không có yếu tố đảm bảo sự bền vững của đầu tư.

Điều kiện cầu thị trường: nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản lượng cây công nghiệp cao, Tây Nguyên cũng đạt được một số lợi thế. Tuy nhiên, nhu cầu trong vùng, trong nước đối với các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên không ổn định do thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa nông dân sản xuất và doanh nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản này, thêm vào đó là giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định, thông tin thị trường chưa được chuẩn tắc, gây nhiều dao động trong bà con nông dân. Trong các mặt hàng cây công nghiệp lâu năm, có lẽ cà phê là ngành hàng đã bước đầu xây dựng được hệ thống thị trường nội

địa rộng khắp trong cả nước (cà phê Trung Nguyên, Thanh Hà, Vina cà phê...). Tuy nhiên, vị thế đó cũng đặt ra cho Tây Nguyên nhiều thách thức trong việc tiếp tục chiếm lĩnh thị trường thế giới, đặc biệt khi thị hiếu của thị trường thế giới là cà phê chè, còn phần lớn cà phê của Tây Nguyên là cà phê vối.

Các ngành công nghiệp phụ trợ (công nghiệp chế biến nông sản) lại không gắn với vùng nguyên liệu. Sản phẩm chính của ngành công nghiệp chế biến nông sản của Tây Nguyên là tinh bột sắn, rượu bia các loại, nước giải khát, đường mía... trong khi các sản phẩm chủ lực lại chưa có nhà máy chế biến. Chính vì vậy, hiện nay, hầu hết các sản phẩm chủ lực này đều chỉ xuất khẩu thô (giá trị thấp). Việc đầu tư vào việc xây dựng khu công nghiệp chế biến cà phê Trung Nguyên là một hướng đi đúng đắn của vùng. Tuy nhiên, vẫn còn quá ít ỏi so với một vùng nguyên liệu có tầm cỡ như Tây Nguyên. Điều tra thực tế cũng cho thấy chưa có sự gắn kết giữa vùng nguyên liệu với các nhà máy chế

biển ngoài vùng.

Đặc điểm môi trường kinh doanh vùng: ở Tây Nguyên, tình trạng sản xuất tự phát không tuân theo quy hoạch vẫn còn tiếp diễn; việc liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi còn quá lỏng lẻo, hạn chế thông tin về thị trường; việc tổ chức quản lý thu mua nguyên liệu cũng còn nhiều bất cập, hầu hết các hộ nông dân sản xuất vẫn bị thương lái chi phối. Hạ tầng giao thông chưa phát triển cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho các doanh nghiệp chế biến chưa đầu tư công nghệ hiện đại. Những hạn chế trên đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng năng lực cạnh tranh của các tỉnh Tây Nguyên còn thấp so với các địa phương khác trong cả nước. Điều đó chứng tỏ môi trường đầu tư kinh doanh của Tây Nguyên chưa hấp dẫn. Bên cạnh đó, trình độ quản lý cũng như năng lực sản xuất, chế biến, công tác xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp Tây Nguyên vẫn còn nhiều vấn đề cần phải cải thiện. Chính phủ đã có nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Tây Nguyên nhằm phát huy lợi thế sản xuất cây công nghiệp dài ngày và lâm nghiệp... Tuy nhiên, vấn đề đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Tây Nguyên chưa tốt, và đây là khó khăn lớn thứ hai trong thu hút đầu tư vào Tây Nguyên. Trong khi cấp lãnh đạo chính quyền các tỉnh Tây Nguyên khá cởi mở, thông thoáng với nhà đầu tư thì các cấp thực thi vẫn “hành” doanh nghiệp rất nhiều. Theo nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD), hầu hết các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiện nay có xuất phát điểm thấp, công nghệ chưa được đưa vào ứng

dụng nhiều. Nhiều doanh nghiệp luôn phải đối mặt với những khó khăn về vốn, công nghệ, máy móc, trong khi những khó khăn khác cũng thường xuyên rình rập như sức mua trên thị trường yếu, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm không cao, thiếu nguồn nhân công khiến các doanh nghiệp này phần lớn chỉ dám hoạt động ở các công đoạn như thu gom, vận chuyển, sơ chế, đóng gói với giá trị gia tăng thấp. Tính đến nay, đầu tư FDI vào sản xuất chế biến hàng nông sản, chủ yếu là chế biến cây công nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên chỉ chiếm 3,47% trong tổng vốn FDI đầu tư vào Tây Nguyên.

Kết luận và một số kiến nghị

Lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh vừa là cơ sở, vừa là điều kiện quyết định việc lựa chọn cấu trúc kinh tế và hướng liên kết kinh tế vùng. Lợi thế so sánh là cơ sở để phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu các ngành hàng, còn lợi thế cạnh tranh là điều kiện thúc đẩy các liên kết thương mại quốc tế. Việc vận dụng tốt lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh vùng trong lựa chọn cơ cấu kinh tế và hướng liên kết vùng là một hướng đi quan trọng trong phát triển kinh tế vùng. Tây Nguyên đã vận dụng và phát huy được các lợi thế so sánh của vùng trong phát triển các cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, vùng còn nhiều hạn chế về lợi thế cạnh tranh (nguồn nhân lực chất lượng, công nghệ chế biến, vốn) mà một trong những nguyên nhân quan trọng là các liên kết chưa đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh cho vùng.

Để có thể phát huy lợi thế các chuỗi ngành hàng có lợi thế

cạnh tranh ở Tây Nguyên và thúc đẩy liên kết nội và liên vùng, Tây Nguyên cần quy hoạch các vùng sản xuất, giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh; tăng cường liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị các mặt hàng chủ lực. Đi cùng với đó là các giải pháp chính sách kiểm soát chuỗi cung ứng và phát triển ngành công nghiệp chế biến cùng với các cụm ngành phụ trợ cho công nghiệp chế biến (bao bì, nhãn mác, vận tải...). Liên kết trong đào tạo nhân lực, thu hút vốn phát triển cơ sở hạ tầng và cải tiến công nghệ vẫn tiếp tục là những hướng đi thích hợp để Tây Nguyên từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng ■

Chú thích và tài liệu tham khảo

¹ Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa - Bản dịch do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản, Hà Nội năm 2002.

² M. Porter, Lợi thế cạnh tranh quốc gia, Nxb Trẻ, năm 2008 (bản gốc của M. Porter, 1990).

³ Thái Lan 32,1 tạ/ha (cao nhất thế giới).

1. Chu Tiến Quang (2010), Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, thực trạng và chính sách, Tạp chí Tài chính, số 4.2010.

2. Nguyễn Văn Huân và nhóm nghiên cứu (2008), Ảnh hưởng lan tỏa của vùng kinh tế trọng điểm tới các vùng khác ở Việt Nam, Chuyên đề nghiên cứu thuộc đề tài cấp nhà nước “Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển hơn nữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, GS.TS Đỗ Hoài Nam - chủ nhiệm đề tài.

3. Niên giám thống kê các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, năm 2010 và 2011.

4. Phạm Thị Vân (2012), Nghiên cứu lý thuyết liên kết kinh tế vùng, Báo cáo đề tài cấp cơ sở, Học viện Khoa học Xã hội năm 2012.

5. <http://www.gso.gov.vn>.